

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-PT

Ngày 25-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng

mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán:

Ông Lưu Hữu Giàu;

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hữu Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T1; trụ sở: Số B, đường H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Mai Hùng C, chức vụ: Chuyên viên pháp lý Công ty Cổ phần T1; địa chỉ liên lạc: Tầng C, tháp Sarimi B, Số G, đường N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền số: 145/UQ-TĐLT ngày 20/6/2022) (vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn T; nơi cư trú: Xóm A, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Mai Lưu P, sinh năm 1987; nơi cư trú: Số A.07 Khối B C/c A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2022) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần T1 Chi nhánh H; trụ sở: Biệt thự BT1, Lô B, Khu đô thị P, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần T1 Chi nhánh H: Bà Hoàng Vĩnh Q, chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần T1 Chi nhánh H (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969; nơi cư trú: Xóm A, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D: Ông Mai Lưu P, sinh năm 1987; trụ sở: Số A.07 Khối B C/c A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2022) (có mặt).

- Người kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Văn T - Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án.

2. Bà Nguyễn Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 (sau đây gọi tắt và viết tắt là Công ty T1) do người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Nguyễn Văn T - Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn T (sau đây gọi tắt là ông T) có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty B1 (nay là Công ty Cổ phần T1). Hai bên xác lập giao dịch tại Chi nhánh H từ năm 2012 đến năm 2015 theo các hợp đồng sau đây: Hợp đồng mua bán số: 12/2012/HĐMB.AGPPS ngày 01/10/2012; Hợp đồng mua bán số: 13/2013/HĐMB.AGPPS ngày 01/10/2013; Hợp đồng mua bán số: 12/2014/HĐMB.AGPPS ngày 01/10/2014; Hợp đồng mua bán số: 012/NV15-16/HĐMB.TĐLT.CNHN ngày 15/10/2015.

Hàng hóa là thuốc bảo vệ thực vật, gồm: Actara, A, A1, B, C1, D1,... theo giá do Công ty T1 thông báo tại từng thời điểm nhận hàng. Hình thức giao nhận hàng hóa: Ông T gửi đơn đặt hàng cho Công ty T1 trước 03 ngày, Công ty T1 giao hàng cho ông T tại điểm kho của ông T bằng phương tiện của Công ty T1, trường hợp kho của bên ông T không thuận tiện cho phương tiện vận chuyển của Công ty T1, thì bên ông T phải tự lo phương tiện nhận sản phẩm tại kho của Công ty T1. Phương thức thanh toán: Trả tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp thanh toán trễ hạn 45 ngày, ông T phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi do Công ty T1 thông báo. Phương thức đối chiếu và quyết toán nợ: Hai bên thực hiện đối chiếu nợ 01 lần/tháng; giấy xác nhận công nợ có chữ ký của các bên; quyết toán nợ thực hiện theo từng mùa vụ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T1 đã giao hàng cho bên ông T kèm chứng từ mua bán đúng theo thỏa thuận nhưng ông T liên tục vi phạm về

nghĩa vụ thanh toán tiền; từ đó, số tiền nợ tăng dần, được thể hiện theo các xác nhận nợ giữa ông T với Công ty T1 qua từng năm.

Công ty T1 tạo điều kiện cho ông T trả nợ nhiều lần nhưng ông T vẫn không thực hiện; ngược lại, ông T yêu cầu Công ty T1 phải giải quyết nhiều vấn đề nhưng không có căn cứ nên các bên xảy ra tranh chấp. Năm 2016, Chi nhánh của Công ty T1 tại Hà Nội và ông T thỏa thuận ngừng giao dịch mua bán từ ngày 01/5/2016 (theo văn bản số: 01.TT.CNHN ngày 30/4/2016). Ngày 01/5/2016, Công ty T1 và ông T chốt số dư nợ tính đến cuối ngày 30/4/2016 là 8.091.970.879đ. Ngày 02/6/2016, Công ty T1 và ông T thống nhất việc Công ty T1 sẽ thu hồi hàng hóa còn tồn tại kho bên ông T; thống nhất giá trị hàng hóa thu hồi là 1.676.794.560đ (theo biên bản thu hồi hàng hóa ngày 02/6/2016). Sau khi chốt nợ và trừ giá trị hàng hóa đã thu hồi, ông T có trả cho Công ty T1 nhiều lần số tiền là 1.850.000.000đ; hiện nay, ông T nợ Công ty T1 số tiền 4.565.176.319đ (đã trừ hàng hóa thu hồi 1.676.794.560đ và trừ số tiền ông T đã trả 1.850.000.000đ).

Theo đơn khởi kiện, Công ty T1 yêu cầu ông T trả nợ vốn gốc 4.565.176.319đ.

Ngày 27/6/2022, Công ty T1 khởi kiện bổ sung về yêu cầu trả lãi 10%/năm kể từ ngày 01/4/2017 đến khi xét xử và trách nhiệm liên đới của bà Nguyễn Thị D (sau đây gọi tắt là bà D), do ông T và bà D là vợ chồng trong quá trình mua bán và phát sinh nợ với Công ty T1; bà D trực tiếp nhận hàng hóa, ký tên hóa đơn, chứng từ mua bán; bà D trực tiếp thỏa thuận và trao đổi với Công ty T1.

Công ty T1 có ý kiến đối với yêu cầu phản tố của ông T như sau:

- Đồng ý trả cho ông T phần chênh lệch giá theo các hóa đơn là 39.558.000đ;
- Đồng ý trừ cho ông T số tiền 9.830.625đ do nhân viên Công ty T1 đã nhận lại hàng hóa nhưng chưa trừ.
- Không đồng ý trả số tiền 176.000.000đ (trị giá 22 vé du lịch).
- Không đồng ý trả số tiền 248.761.000đ (hỗ trợ hoàn thành chương trình 03 niên vụ); vì ông T không đạt các điều kiện trong thời gian áp dụng chương trình hỗ trợ và ông T không lập danh sách đề nghị như chương trình yêu cầu; Công ty T1 không thừa nhận Phiếu báo về hỗ trợ chương trình 03 niên vụ do ông T cung cấp.

Theo văn bản trình bày ý kiến; đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bị đơn ông T trình bày:

Ông T có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty T1 từ trước năm 2009. Từ năm 2012 đến năm 2015, ông T và Công ty T1 ký nhiều hợp đồng mua bán như Công ty T1 trình bày. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng không đúng theo thỏa thuận đã ký kết; cụ thể: Chi nhánh của Công ty T1 tại Hà Nội tự lên đơn hàng và xuất hóa đơn trước, giao hàng và hóa đơn sau theo từng đợt và thực

té ông T không nhận đủ hàng một lần như hóa đơn ghi nhận; vì vậy, khi ông T nhận đủ hàng theo hóa đơn, thì ông T mới thực hiện trả tiền, ông T không trả tiền trễ hạn như Công ty T1 trình bày.

Ngày 31/12/2015, hai bên chốt nợ cuối cùng là 8.091.970.879đ; ông T thừa nhận có ký tên xác nhận nợ Công ty T1 8.091.970.879đ. Tuy nhiên, Công ty T1 không thực hiện các thỏa thuận như: Phần chiết khấu, phần hỗ trợ chi phí du lịch nên ông T chưa trả tiền mua hàng cho Công ty T1.

Ông T phản tố yêu cầu:

- Công ty T1 phải trả cho ông T số tiền 248.761.000đ (phần hỗ trợ hoàn thành chương trình 03 niên vụ theo thông báo số: 99/2013/TB.NTH, ngày 31/3/2013 và Phiếu báo của Công ty T1).
- Công ty T1 phải trả cho ông T số tiền 176.000.000đ (trị giá 22 vé du lịch theo chương trình hỗ trợ do Công ty T1 cam kết).
- Công ty T1 phải trả cho ông T số tiền 39.558.000đ (phần chênh lệch giá).
- Công ty T1 phải trừ số tiền 9.830.625đ (giá trị hàng hóa thu hồi).
- Công ty T1 phải trừ số tiền 6.967.503.327đ (phần chiết khấu doanh số bán hàng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Thống nhất còn nợ Công ty T1 số tiền 4.565.176.319đ; không đồng ý chịu lãi chậm trả; không đồng ý yêu cầu bà D chịu trách nhiệm liên đới; rút một phần yêu cầu phản tố về số tiền 6.967.503.327đ (phần chiết khấu doanh số bán hàng); giữ nguyên yêu cầu phản tố về số tiền 248.761.000đ (phần hỗ trợ hoàn thành chương trình 03 niên vụ), 176.000.000đ (trị giá 22 vé du lịch), 39.558.000đ (phần chênh lệch giá), 9.830.625đ (phần hàng hóa thu hồi).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Cổ phần T1 Chi nhánh H trình bày: Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của Công ty T1.

- Người đại diện của bà D trình bày: Bà D và ông T là vợ chồng nhưng bà D không liên quan đến giao dịch mua bán giữa ông T là Chủ hộ kinh doanh với Công ty T1. Nay bà D không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với ông T.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, quyết định:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 về yêu cầu ông T và bà D trả lãi trên số nợ 4.565.176.319đ từ ngày 01/4/2017 đến ngày 26/9/2023 (do hết thời hiệu khởi kiện).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 đối với ông T và bà D: Buộc ông T và bà D có trách nhiệm trả cho Công ty T1 số tiền 4.565.176.319đ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông **T** về yêu cầu **Công ty T1** trả chiết khấu doanh số là 6.967.503.327đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông **T** đối với **Công ty T1**: Buộc **Công ty T1** có trách nhiệm trả cho ông **T** số tiền 49.388.625đ (gồm: Số tiền chênh lệch giá là 39.558.000đ và giá trị hàng hóa thu hồi là 9.830.625đ).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố ông **T** về yêu cầu **Công ty T1** trả số tiền 424.761.000đ (gồm: trị giá 22 vé du lịch 176.000.000đ và hỗ trợ hoàn thành chương trình 03 niên vụ 248.761.000đ).

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

- **Công ty T1** được nhận lại số tiền 240.000.000đ trong tài khoản phong tỏa số 70110000000249, chủ tài khoản **Công ty T1** tại **Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh A2**.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/10/2023, ông **T** kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **T** về 22 vé du lịch là 176.000.000đ và hỗ trợ hoàn thành chương trình 03 niên vụ là 248.761.000đ; không buộc bà **D** có trách nhiệm liên đới với ông **T**.

Ngày 09/10/2023, bà **D** kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm: Không buộc bà **D** có trách nhiệm liên đới với ông **T**.

Tại phiên tòa:

- *Người đại diện của **Công ty T1**:* Vắng mặt.

- *Người đại diện của ông **T** trình bày:* Ông **T** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Người đại diện của bà **D** trình bày:* Bà **D** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Người đại diện **Công ty T1** Chi nhánh H:* Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông **T** và bà **D**; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Ông **T** và bà **D** nộp đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người đại diện của nguyên đơn và người đại diện của **Công ty T1 Chi nhánh H** có đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Phần phản tố của bị đơn:

Ông **T** yêu cầu **Công ty T1** trả số tiền 248.761.000đ do ông **T** đã đủ điều kiện được hưởng theo chương trình hỗ trợ dài hạn tại Thông báo số: 99/2013 ngày 31/3/2013 của **Công ty T1**; ông **T** yêu cầu **Công ty T1** trả số tiền 176.000.000đ là giá trị của 22 vé du lịch theo chương trình hỗ trợ tại Thông báo số: 327/2013 ngày 08/11/2013 của **Công ty T1**.

Tuy nhiên, **Công ty T1** không thừa nhận ông **T** đủ điều kiện được hưởng các quyền lợi theo Thông báo số: 99/2013 ngày 31/3/2013; **Công ty T1** không thừa nhận tài liệu, chứng cứ do ông **T** giao nộp là bản phô tô "*Phiếu báo hoàn thành chương trình dài hạn 3 niên vụ (2012-2015)*"; **Công ty T1** không thừa nhận ông **T** đủ điều kiện được hưởng các quyền lợi theo Thông báo số: 327/2013 ngày 08/11/2013; **Công ty T1** không thừa nhận bản Đề nghị ngày 09/12/2014 của ông **T** về việc chuyển chính sách du lịch sang hỗ trợ bằng tiền; **Công ty T1** không thừa nhận trường hợp của ông **T** được quy đổi vé du lịch sang hình thức nhận tiền.

Ông **T** không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đòi số tiền 424.761.000đ là có căn cứ và hợp pháp.

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **T** về yêu cầu **Công ty T1** trả số tiền 424.761.000đ (gồm số tiền 248.761.000đ hỗ trợ chương trình 03 niên vụ và số tiền 176.000.000đ giá trị của 22 vé du lịch) là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại cấp phúc thẩm, ông **T** không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **T** về số tiền 248.761.000đ (hỗ trợ chương trình 03 niên vụ) và số tiền 176.000.000đ (giá trị của 22 vé du lịch) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[2.2] Phần trách nhiệm liên đới của bà **D**:

Tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số: 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ quy định: "*1. Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ*

gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh”.

Công ty T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà D là thành viên hộ gia đình cùng ông T đăng ký thành lập hộ kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số: 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ như nêu phần trên.

Công ty T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc đại diện giữa vợ chồng bà D và ông T trong quan hệ kinh doanh theo quy định tại Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình; Công ty T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà D và ông T cùng thỏa thuận xác lập giao dịch với Công ty T1; Công ty T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà D ký xác nhận nợ với Công ty T1. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc bà D chịu trách nhiệm liên đới đối với nợ do ông T tự xác lập với Công ty T1 là không đúng theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên phần trách nhiệm liên đới của bà D là không có cơ sở.

Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông T và yêu cầu kháng cáo của bà D về việc không đồng ý trách nhiệm liên đới của bà D là có căn cứ nên cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2020/KDTM-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên (sau đây gọi tắt là Bản án số: 05/2020/KDTM-ST ngày 09/6/2020) có hiệu lực pháp luật.

Chi cục Thi hành án thành phố Long Xuyên đã thông tin cho cấp phúc thẩm về việc đã thi hành Bản án số: 05/2020/KDTM-ST ngày 09/6/2020 đối với phần nhận lại tạm ứng án phí, cụ thể: Công ty T1 đã nhận lại tạm ứng án phí 84.259.000đ theo Biên lai số 0004573 ngày 04/7/2019.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm số: 21/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên tuyên xử Công ty T1 được nhận lại tạm ứng án phí 84.259.000đ theo Biên lai số 0004573 ngày 04/7/2019 là không đúng nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông T và bà D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T** – Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** về số tiền 424.761.000đ (gồm: Trị giá 22 vé du lịch 176.000.000đ; hỗ trợ chương trình 03 niên vụ 248.761.000đ).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T** – Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** về trách nhiệm liên đới của bà **Nguyễn Thị D**.

3. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị D** về trách nhiệm liên đới của bà **Nguyễn Thị D**.

4. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2023/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T1** về yêu cầu trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ (do hết thời hiệu khởi kiện).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T1**.

- Buộc ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** có nghĩa vụ trả cho **Công ty Cổ phần T1** số tiền 4.565.176.319đ (bốn tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm mười chín đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** về số tiền 6.967.503.327đ (phần chiết khấu doanh số).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** về yêu cầu số tiền 424.761.000đ (gồm: Trị giá 22 vé du lịch 176.000.000đ; hỗ trợ chương trình 03 niên vụ 248.761.000đ).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T**.

- Buộc **Công ty Cổ phần T1** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** số tiền 49.388.625đ (bốn mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) (gồm: Phần chênh lệch giá là 39.558.000đ; phần hàng hóa thu hồi là 9.830.625đ).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về phong tỏa tài sản của ông **Nguyễn Văn T**.

- **Công ty Cổ phần T1** được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng) đã nộp vào tài khoản số 70110000000249 của **Công ty Cổ phần T1** tại **Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh A2** và tiền lãi phát sinh (nếu có).

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ **Công ty Cổ phần T1** phải chịu án phí sơ thẩm là 3.000.000đ (ba triệu đồng), được trừ vào tạm ứng án phí sơ thẩm 39.587.000đ (ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0001550 ngày 27/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. **Công ty Cổ phần T1** được nhận lại 36.587.000đ (ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001550 ngày 27/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

+ Ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí sơ thẩm (về nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn và yêu cầu phản tố không được chấp nhận) là 133.555.000đ (một trăm ba mươi ba triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí 57.721.000đ (năm mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0001184 ngày 30/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** phải nộp thêm số tiền 75.834.000đ (bảy mươi lăm triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

+ Ông **Nguyễn Văn T** - Chủ hộ kinh doanh **Nguyễn Văn T** được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000đ (hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0002529 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

+ Bà **Nguyễn Thị D** được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000đ (hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0002528 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Kinh tế;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi